TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH GIA LAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 90/2024/DS-PT
Ngày 04/9/2024
V/v Tranh chấp hợp đồng
dân sự vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Giáp Bá Dự

Các Thẩm phán: Bà Đinh Thị Như Phượng và Ông Đặng Chí Công

- ***Thư ký phiên toà***: Bà Nguyễn Thị Kim Liên - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Gia Lai:*** Ông Nguyễn Hữu Sơn - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 27 tháng 8 năm 2024 và ngày 04 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai công khai xét xử phúc thẩm vụ án thụ lý số 58/2024/TLPT-DS ngày 24/7/2024 về việc *"Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản"*.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 58/2024/DS-ST ngày 19/6/2024 của Tòa án nhân dân thành phố P, tỉnh Gia Lai bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 112/2024/QĐ-PT ngày 08/8/2024, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn*: Bà Hồ Thị T, sinh năm 1956; địa chỉ: 166 Cách Mạng Tháng Tám, phường H, thành phố P, tỉnh Gia Lai. Bà T có mặt.

2. *Bị đơn*: Bà Huỳnh Thị H, sinh năm 1957 và anh Trần Minh K, sinh năm 1979; địa chỉ: Thôn Hàm Rồng, phường C, thành phố P, tỉnh Gia Lai. Bà Hvà anh K có mặt.

3. *Người kháng cáo*: Bị đơn Bà Huỳnh Thị H, sinh năm 1957 và anh Trần Minh K, sinh năm 1979; địa chỉ: Thôn Hàm Rồng, phường Chi Lăng, thành phố P, tỉnh Gia Lai

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo Bản án sơ thẩm thì nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

1.1. Nguyên đơn là bà Hồ Thị T trình bày:

Bà cho bà Huỳnh Thị H và anh Trần Minh K (con trai của bà Hạnh) vay tiền nhiều lần. Tính đến ngày 24-6-2023, Bà H và anh K còn nợ bà những khoản tiền sau đây:

Ngày 24-6-2023, Bà H và anh K vay của bà 3.300.000.000 đồng; lãi suất do hai bên thoả thuận là 0,9%/tháng; hàng tháng Bà H và anh K sẽ trả cho bà 29.700.000 đồng tiền lãi. Bà H và anh K cam kết đến cuối năm 2023 sẽ trả cho bà 1.650.000.000 đồng nợ gốc và sẽ trả 1.650.000.000 đồng nợ gốc còn lại vào đầu năm 2024.

Bà H và anh K đã trả cho bà tổng cộng 82.800.000 đồng tiền lãi.

Sau đó, bà đã nhiều lần yêu cầu nhưng Bà H và anh K vẫn không trả cho bà 3.300.000.000 đồng nợ gốc và tiền lãi theo thoả thuận.

Ngoài ra, cũng trong ngày 24-6-2023, Bà H và anh K vay của bà 500.000.000 đồng, hai bên thoả thuận không tính lãi suất và cam kết khi nào bà yêu cầu thì Bà H và anh K sẽ trả 1 lần cho bà số tiền 500.000.000 đồng.

Sau đó, bà đã nhiều lần yêu cầu nhưng Bà H và anh K không trả cho bà 500.000.000 đồng nói trên.

Vì vậy, bà khởi kiện yêu cầu Toà án giải quyết:

- Buộc Bà H và anh K phải trả cho bà 3.300.000.000 đồng nợ gốc và tiền lãi với mức lãi là 0,9%/tháng tính từ ngày 24-6-2023 cho đến ngày xét xử là 347.612.000 đồng, sau khi trừ đi 82.800.000 đồng tiền lãi đã nhận, bà T yêu cầu Bà H và anh K tiếp tục trả số tiền lãi còn lại là 264.812.000 đồng.

- Buộc Bà H và anh K phải trả cho bà 500.000.000 đồng nợ gốc.

2. Bị đơn là Bà H uỳnh Thị H trình bày:

Bà xác định không còn nợ Bà Hồ Thị T như nội dung bà T khởi kiện bà, các tài liệu bà T dùng để khởi kiện là do bà bị đe dọa, ép buộc mà có, không có việc thỏa thuận nợ tiền như nội dung giấy, yêu cầu Tòa án bác nội dung khởi kiện.

Lý do và căn cứ xác định bà và anh Trần Minh K không nợ Bà Hồ Thị T 3.300.000.000 đồng:

Diễn biến việc bà vay tiền của bà T rồi bị đe dọa, ép buộc bà ký giấy thỏa thuận nợ 3.300.000.000 đồng, cụ thể như sau:

Ngày 11-11-2021 bà có vay bà T 2.400.000.000 đồng. Khoảng cuối năm bà có vay thêm 3.900.000.000 đồng, tổng cộng bà vay của bà T 6.300.000.000 đồng, bà T yêu cầu bà trả lãi suất 1.500 đồng/triệu/ngày, tương đương 0,15%/ngày (tương đương 4,5%/tháng, tương đương 54%/năm), bà trả lãi cho bà T đầy đủ.

Đến ngày 12-9-2022, bà làm ăn thua lỗ nên chưa trả lãi thì ngày 27-12-2022, bà T đưa người đến nhà bà tính lãi bà đang tanh H là: 106 ngày x 0,15%/ngày x 6.300.000.000 đồng = 1.000.000.000 đồng tiền lãi cộng với

6.300.000.000 đồng (là tiền gốc bà vay trước đó) = 7.300.000.000 đồng, rồi ép bà ghi và ký 02 giấy mượn tiền; giấy thứ nhất ghi vay 4.300.000.000 đồng ghi ngày 27-12-2022 và giấy thứ hai đề ngày 28-12-2022 ghi vay 3.000.000.000 đồng (tổng số tiền gốc và lãi là 7.300.000.000 đồng, thực tế hai giấy này đều được viết một ngày là ngày 27-12-2022), bà T ép con trai của bà là anh Trần Minh K ký làm chứng thì mới chịu, thực tế không có việc mượn tiền, giao nhận tiền nào cả, hai giấy này sau khi viết thì bà T giữ cho đến ngày 21-02-2023 khi bà T ép bà viết giấy nợ mới nên đem trả lại hai giấy này cho bà, bà giữ cho đến nay đem giao cho Tòa án.

Đến ngày 21-02-2023, bà T đưa người đi cùng đến gặp bà đòi tiền tính gốc và lãi, bà sợ nên xin khất hẹn đến ngày 10-4-2023, lúc này bà T ngồi tính tiền lãi 1.500 đồng/triệu/ngày (0,15%/ngày), thời gian từ ngày 27-12-2022 đến ngày 10-4-2023 là 152 ngày, của 7.300.000.000 đồng, cụ thể: 0,15%/ngày x 7.300.000.000 đồng x 152 ngày = 1.664.000.000 đồng (tiền lãi) + 7.300.000.000 đồng (tiền lãi và gốc ghi trong giấy ngày 27, 28-12-2022) = 8.964.000.000 đồng, bà T ghi làm tròn 8.900.000.000 đồng, tính xong dọa nạt, chửi bới, rồi ép buộc bà viết hai giấy "Biên nhận" gồm giấy thứ nhất ghi 4.500.000.000 đồng và giấy thứ hai ghi 4.400.000.000 đồng, hai giấy bản viết tay trên giấy học sinh, kẻ ngang ô ly, có chữ ký của anh Kiệt, bên dưới có dòng chữ "*Hẹn tới ngày 10-4-2023 trả đủ*", để bảo vệ danh dự và tính mạng nên bà và anh K ký, hai giấy này sau khi viết thì bà T giữ, đến ngày 12-4-2023 khi ép bà viết "*Giấy mượn tiền*" mới ghi nợ 9.000.000.000 đồng thì bà T đem trả lại cho bà, nay bà đem giao cho Tòa án để làm chứng cứ.

Đến ngày 30-3-2023 mặc dù chưa đến hẹn nhưng bà T đưa nhóm người đến nhà bà đòi nợ, đe dọa không trả tiền thì gây rối, phá hoại việc làm ăn của gia đình bà, làm mất uy tín của bà tại khu vực bà đang sinh sống lúc này bà đang kinh doanh phân bón, ép buộc bà viết giấy nợ và trả tiền (hiện bà còn lưu giữ các hình ảnh về việc bị đe dọa) bà không còn cách nào khác đành phải đưa 2 thửa đất tại thành phố Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang cấn trừ nợ cho bà T, lúc này bà T tính tiếp tiền lãi 1.500 đồng/triệu/ngày của số tiền 8.900.000.000 đồng, rồi cộng với tiền gốc 9.000.000.000 đồng, yêu cầu bà ra Văn phòng công chứng để công chứng hợp đồng chuyển nhượng hai thửa đất cho bà T (có hợp đồng kèm theo) trên hợp đồng có ghi số tiền nhưng giá thực tế thì bà T không chốt giá mà nói bà tìm khách bán trong thời hạn 1 tháng, bà T viết cho bà một tờ "*Giấy mua đất*", không ghi giá và ký cho một tờ thỏa thuận nội dung "*Bà H đã sang tên cho bà T hai bìa đỏ đất tại Nguyễn An Ninh, TP Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang; Hiện nay hai bìa này chưa có tính giá, bên chị Hạnh kể từ hôm nay vẫn tính lãi số tiền 9.000,000.000 đồng……"* đưa cho bà cất giữ, nay bà nộp cho Toà án làm chứng cứ.

Đến ngày 12-4-2023 bà T tiếp tục đưa người đến nhà bà chửi bới gây gổ nên buộc bà phải im lặng cam chịu, ép bà viết "*Giấy mượn tiền*" ghi tổng số tiền mượn 9.000.000.000 đồng, bà T giữ giấy này và đem trả lại cho Bà H ai tờ "Biên nhận" viết vào ngày 21-02-2023 viết trước đó, nay bà đem giao nộp cho Toà án. Sau nhiều lần bà T đưa người đến đòi nợ, gây rối làm mất uy tín

làm ăn từ đó bà không làm ăn buôn bán được, không giao dịch được với ai, không bán được đất, không có tiền trả cho bà T.

Đến ngày 24-6-2023, vì bìa đất đã ký hợp đồng chuyển nhượng sang tên bà T nên không ai dám mua đất của bà thì bà T tiếp tục đưa người đến nhà bà đòi nợ, ép giá hai thửa đất với giá 6.975.000.000 đồng, trước sự manh động gây sức ép buộc bà phải chấp nhận cấn trừ hai thửa đất cho bà T, khi làm giấy thỏa thuận bà T ép bà phải chịu trách nhiệm nhận nợ thêm 1.000.000.000 đồng (bà T nói tiền này là tiền mà bà T thỏa thuận sẽ đưa cho Anh H (con trai bà) để đồng ý ký sang tên hai thửa đất tại Hậu Giang), ngoài ra bà T ép bà chịu phí chuyển đổi đất là 350.000.000 đồng rồi bà tính sổ cụ thể: 9.000.000.000 đồng (tiền gốc 6.300.000.000 đồng còn lại là tiền lãi bà T tính trước đó) - 6.975.000.000 đồng (giá hai thửa đất tại Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang mà bà T chấp nhận) = 2.025.000.000 đồng + 350.000.000 đồng (tiền thuế đất) + 1.000.000.000 đồng (tiền bà T thỏa thuận đưa cho Anh H) = 3.375.000.000 đồng, bà T làm tròn thành 3.300.000.000 đồng (toàn bộ nội dung tính tiền này bà T đều có sổ ghi chép đầy đủ nên đề nghị bà T cung cấp cho Tòa án để làm chứng cứ). Với cách tính như trên bà T ép buộc bắt bà và anh K viết ký "*Giấy thỏa thuận*" xác nhận còn nợ bà T là 3.300.000.000 đồng và hứa tính theo lãi suất ngân hàng 0,9%/tháng, lúc này bà T đem trả cho bà tờ giấy nợ ghi tổng 9.000.000.000 đồng bà gạch chéo trên giấy, nay bà giữ và giao nộp Tòa án.

Bà chỉ có vay bà T 6.300.000.000 đồng, sau đó bà T tính lãi chồng lãi lên 9.000.000.000 dòng (tất cả đều có giấy bà đang giữ thể hiện) rồi liên tục đưa người đến đòi nợ, gây sức ép, đe dọa tính mạng và danh dự cũng như việc làm ăn của bà buộc bà và con trai phải ký vào các giấy tờ theo ý đồ của bà T, sự thật không có việc vay mượn tiền như nội dung giấy.

Bà và anh K không nợ bà T 500.000.000 đồng:

Diễn biến bị đe dọa, ép buộc bà ký giấy nợ 500.000.000 đồng.

Ngày 24-6-2023, khi bà T ép bà viết giấy nợ 3.300.000.000 đồng thì bà T tính lãi 9.000.000.000 đồng từ ngày 30-3-2023 đến ngày 24-6-2023, lãi suất 1.500 đồng/triệu/ngày (0,15%/ngày) bằng 900.000.000 đồng, xong nói với bà với giọng điệu ban ơn là nay cho mẹ con bà 400.000.000 đồng, rồi ép mẹ con bà phải ký giấy nợ 500.000 000 đồng. Sự thật bà và con trai bà không có nợ 500.000.000 đồng nào cả, mà giấy do bị ép buộc nên bà và con trai bà vì phải bảo toàn tính mạng sức khỏe, giữ danh dự, uy tín để làm ăn sinh sống trên địa bàn, nên buộc phải viết và ký giấy.

Nay bà T cho rằng bà có nợ 3.800.000.000 đồng như nội dung khởi kiện, bà đề nghị Toà án yêu cầu bà T nói rõ nguồn gốc số tiền ở đâu mà có, quá trình cho bà mượn khi nào? Hình thức giao nhận tiền, có cung cấp ra được tài liệu chứng cứ xác định việc đã giao 9.000.000.000 đồng và 500.000.000 đồng cho mẹ con bà vay như nội dung ghi trên giấy thoả thuận và giấy nợ hay không, nếu có thì bà và anh K chịu hoàn toàn trách nhiệm về số tiền này.

Nay bà xác định chỉ còn nợ bà T 40.276.800 đồng với các căn cứ như sau:

Đến ngày 24-6-2023 bà chỉ còn nợ bà T 118.800.000 đồng.

Vào năm 2021, bà vay bà T tổng cộng 6.300.000.000 đồng (trong đó có tiền chuyển qua tài khoản và số tiền mặt), bà T yêu cầu bà trả lãi suất 1.500 đồng/triệu/ngày, tương đương 0,15%/ngày (tương đương 4,5%/tháng, tương đương 54%/năm), bà trả lãi cho bà T đầy đủ.

Đến ngày 12-9-2022 đến nay bà T tính lãi quá cao, đồng thời liên tục đưa người đến gây rối ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh buôn bán của bà nên bà chưa trả tiền, quá trình cho bà mượn tiền thì bà T buộc bà phải trả lãi suất 1.500 đồng/triệu/ngày (tương đương 0,15%/ngày = 4,5%/tháng = 54%/năm) từ ngày 12-9-2022 đến ngày 24-6-2023 bà T tính lãi 0,15%/ngày, lãi chồng lãi với số tiền lãi hơn 3.600.000.000 đồng, cả gốc và lãi lên 9.000.000.000 đồng là không đúng quy định, với lãi suất như vậy là nặng lãi vượt quá quy định pháp luật, bà không phải chịu trách nhiệm số tiền vượt quá quy định pháp luật về lãi suất cho vay.

Tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự quy định: "*Lãi suất vay do các bên thỏa thuận. Trường hợp các bên có thỏa thuận về lãi suất thì lãi suất theo thỏa thuận không được vượt quá 20%/ năm của khoản vay...Trường hợp lãi suất theo thỏa thuận vượt quá lãi suất giới hạn được quy dịnh tại khoản này thì mức lãi suất vượt quá không có hiệu lực...*"

Như vậy về lãi suất cho vay tối đa là 20%/năm tương đương 1,66%/tháng, tương đương 0,05%/ngày cụ thể: Tiền lãi bà phải chịu 1,66% x 6.300.000.000 chia 100 x 8 tháng 12 ngày (252 ngày) là 793.800.000 đồng, cộng với tiền gốc 6.300.000.000 đồng thành bà nợ bà T 7.093.800.000 đồng. Bà đã cấn trừ hai thửa đất 6.975.000.000 đồng. Như vậy đến ngày 24-6-2023 bà chỉ còn nợ bà T 118.800.000 đồng (7.093.800.000 - 6.975.000.000 = 118.800.000 đồng).

Bà đã trả 82.800.000 đồng, chỉ còn nợ bà T 40.276.800 đồng.

Sau khi bà T ép bà viết giấy thỏa thuận nợ 3.300.000.000 đồng thì hàng tháng bà T bắt bà tính lãi 2.300.000.000 đồng với lãi suất 0,9%/tháng = 20.700.000 đồng/tháng. Thời gian từ ngày 24-6-2023 đến tháng 10-2023, bà đã trả 4 lần tiền, mỗi lần bà chuyển 20.700.000 đồng, tổng cộng bà đã chuyển 82.800.000 đồng cho bà T (việc này được bà T xác nhận).

Do bà không nợ bà T 118.800.000 đồng, lãi suất 0,9/tháng = 4.276.800 đồng (tiền lãi) + 118.800.000 đồng (gốc) = 123.076.800 đồng, bà T đã nhận của bà 82.800.000 đồng vì vậy nay bà chỉ còn nợ bà T 40.276.800 đồng (123.076.800 - 82.800.000 = 40.276.800).

Riêng 1.000.000.000 đồng, bà T nói bà là đã thỏa thuận với anh Anh H (con trai bà) thì đây là thoả thuận giao dịch giữa bà T và anh Anh H, không

liên quan gì đến bà, đến nay bà T chưa trả cho anh Anh H số tiền này, vì vậy đây không phải là khoản nợ của bà với bà T.

Đối với 500.000.000 đồng ghi trong giấy ngày 24-6-2023 là tiền lãi mà bà T đã tính trên số tiền 9.000.000.000 đồng (bà T đã cho bà 400.000.000 đồng, bắt bà ghi nợ 500.000.000 đồng) thực tế bà không có vay mượn bà T số tiền này.

Với nội dung diễn biến và các tài liệu như bà đã nêu ở trên có đủ căn cứ xác định các tài liệu "Giấy thỏa thuận và Giấy nợ ghi ngày 24-6-2023" mà bà T đem ra khởi kiện bà là do ép buộc mẹ con bà viết mà có, nội dung không đúng với sự thật, không có giá trị pháp lý, là vô hiệu, ngoài ra số tiền bà đã vay của bà T trước đây thì bà đã trả cho bà T nay chỉ còn nợ 40.276.800 đồng (các giấy tờ bà cung cấp cho Tòa án) như vậy bà đề nghị Tòa bác nội dung khởi kiện của Bà H ồ Thị T theo quy dinh của pháp luật.

Bà xin cam đoan toàn bộ nội dung trình bày, tài liệu thông tin của bà cung cấp là đúng sự thật, nếu có gì sai bà xin chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật. Rất mong quý Tòa sáng suốt xem xét, đánh giá khách quan, toàn diện để có phán quyết công minh trên tinh thần thượng tôn pháp luật.

3. *Bị đơn là anh Trần Minh K trình bày:*

Anh trình bày ý kiến của mình về việc anh ký vào giấy tờ và cung cấp thông tin tài liệu liên quan xác định anh không nợ Bà H ồ Thị T như nội dung khởi kiện.

Bà Hồ Thị T quen biết làm ăn với mẹ anh là Bà Huỳnh Thị H, anh nghe mẹ anh nói vào những năm 2021, 2022, bà T có cho mẹ anh vay 6.300.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận 1.500 đồng/1triệu/1ngày, sau khi vay mẹ anh trả lãi cho bà T đầy đủ, thời gian sau đó gia đình anh làm ăn khó khăn thì bà T đưa người đến nhà anh tại thôn Hàm Rồng, phýờng Chi Lăng, thành phố P ép mẹ anh phải ghi giấy nợ, vì sợ ảnh hưởng đến làm ăn và bà T đưa nhiều người đến dọa nạt nên mẹ con anh buộc phải ký giấy mượn tiền: Lần thứ nhất ngày 27-12-2022, ghi và ký giấy mượn 4.300.000.000 đồng và lần thứ hai ngày 28-12-2022 ghi giấy mượn số tiền 3.000.000.00 đồng, bà T yêu cầu anh phải ký làm chúng, những lần anh ký làm chứng thì chỉ thấy bà T ép buộc mẹ anh viết ký giấy mượn tiền, không có việc giao nhận tiền gì cho mẹ anh.

Cứ như vậy đến ngày 21-02-2023, mẹ anh chưa trả được tiền thì Bà Hồ Thị T lại đưa người đến nhà ép buộc mẹ anh viết tiếp hai giấy mượn tiền gồm: Giấy thứ nhất ghi số tiền 4.500.000.000 đồng và Giấy thứ hai ghi số tiền 4.400.000.000 đồng, bà T yêu cầu anh tiếp tục ký và ghi người làm chứng nhưng như lần trước không thấy có việc bà T giao tiền cho mẹ anh nhưu nội dung trong giấy mà giấy mượn tiền đýợc ký do cộng dồn tiền lãi vào tiền gốc trýớc đó. Cho đến ngày 30-3-2023, bà T cộng cả tiền lãi lẫn gốc lên đến số tiền 9.000.000.000 đồng và tiếp tục ép buộc mẹ anh viết giấy mượn, vì sợ bà T đe dọa nên mẹ anh đem hai thửa đất tại thành phố Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang cấn trừ nợ, nhýng bà T ép giá chỉ cấn trừ 6.975.000.000 đồng; bà T viết giấy nợ anh Anh H (anh của

anh) 1.000.000.000 đồng để anh Anh H ký vào giấy bán đất cho bà T nhưng vẫn ép mẹ anh phải chịu trách nhiệm số tiền này đồng thời buộc mẹ anh chịu 350.000.000 đồng tiền thuế chuyển đổi đất, nếu không đồng ý bà T sẽ đưa ngýời đe dọa làm mất mặt mẹ con anh, cắt đýờng làm ăn, ảnh hýởng buôn bán. Ngày 26-4-2023 bà T đưa khoảng 20 người đến nhà anh chửi bới đe dọa ép mẹ anh viết giấy thỏa thuận xác nhận có nợ số tiền 3.300.000.000 đồng, ép anh ký vào bên cạnh. Ngoài ra bà T tính tiền lãi đến ngày 26-4-2023 là 900.000.000 đồng, ép bắt mẹ anh viết giấy nhận nợ thứ hai ghi số tiền 500.000.000 đồng và nói anh ký chứng kiến. Đó là nguồn gốc lý do có hai giấy thỏa thuận và giấy nợ tiền mà bà T sử dụng để kiện mẹ con anh.

Nay anh xác nhận, bản thân anh không có quan hệ giao dịch gì với bà T, không có vay mượn tiền gì của bà T, việc bà T khởi kiện anh có nợ 3.300.000.000 đồng trên giấy thỏa thuận và 500.000.000 đồng trên giấy nợ buộc anh phải trả tiền là hoàn toàn vô lý, không đúng bản chất sự việc, đó là việc bà T đã đe dọa ép buộc anh ký vào giấy chứ không có sự thỏa thuận vay mượn nào cả.

Anh xác nhận ngoài lần đầu tiên mẹ anh có mượn của bà T số tiền 6.300.000.000 đồng đã cấn trừ đất thì không có lần nào khác mẹ anh mượn tiền của bà T, những lần viết giấy sau này như giấy mượn tiền ngày 27, 28-12-2022; ngày 21-02-2023, ngày 30-3-2023 và ngày 24-6-2023 trong đó có chữ ký của anh ghi người chứng kiến là do bà T đưa nhiều người xăm trổ, đe dọa ép buộc mẹ anh và anh phải ký vào giấy mà được cộng dồn tiền lãi vào tiền gốc trýớc đó theo ý của bà T mà sự thật không có việc vay mượn số tiền ghi trong giấy (hiện tại mẹ anh còn giữ nhiều hình ảnh chứng minh việc bà T đưa nhiều người đến đe dọa và sẵn sàng cung cấp khi Tòa án yêu cầu) như vậy các giấy tờ bà T sử dụng để khởi kiện mẹ con anh là gian dối vì vậy anh đề nghị Tòa án xem xét bác bỏ vì đã vi phạm pháp luật.

Sau khi anh nghe bà T khởi kiện anh nợ tiền, anh đã được Tòa mời làm việc và anh cũng đã trình bày tại Tòa án đồng thời yêu cầu bà T chứng minh việc giao tiền cho anh, số tiền là bao nhiêu, giao ở đâu mà nay khởi kiện buộc anh phải trả lại nhưng bà T không chứng minh được và nay cũng không có gì để chứng minh.

Anh khẳng định trước Tòa án, anh không có vay mượn gì với Bà H ồ Thị T việc bà T sử dụng giấy thỏa thuận và giấy nợ tiền sau khi ép buộc mẹ con anh viết, ký để thưa kiện là việc làm không đúng, vi phạm pháp luật vì vậy đề nghị Tòa án xác minh kỹ lưỡng, xử lý đúng bản chất sự việc tránh đưa ra những phán quyết phiến diện, không công bằng, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của anh, ảnh hưởng đến uy tín của Tòa án.

2. Quyết định của bản án sơ thẩm

Quyết định của bản án sơ thẩm số 58/2024/DS-ST ngày 19/6/2024 của Tòa án nhân dân thành phố P, tỉnh Gia Lai:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 274, 275, 463, 466, 468, khoản 1 Điều 469 và khoản 2 Điều 470 của Bộ luật Dân sự;

Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Bà Hồ Thị T.

Buộc Bà H uỳnh Thị H và anh Trần Minh K phải trả cho Bà H ồ Thị T 3.564.812.000 đồng *(Trong đó có 3.300.000.000 đồng nợ gốc và 264.812.000 đồng tiền lãi*).

Bà Huỳnh Thị H và anh Trần Minh K phải trả cho Bà Hồ Thị T 500.000.000 đồng.

Bà Huỳnh Thị H và anh Trần Minh K phải trả cho Bà H ồ Thị T mỗi tháng 20.000.000 đồng vào ngày 15 hàng tháng, kể từ tháng 7 năm 2024 cho đến khi hết 500.000.000 đồng nêu trên.

Trường hợp Bà H uỳnh Thị H và anh Trần Minh K vi phạm nghĩa vụ trả nợ tại bất kỳ lần trả nợ nào đã nêu trên, thì ngay sau đó Bà H ồ Thị T có quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án dân sự buộc Bà H uỳnh Thị H và anh Trần Minh K phải trả nợ một lần đối với toàn bộ số nợ còn lại.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên nghĩa vụ chịu án phí, quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật

3. Nội dung kháng cáo.

Ngày 03/7/2024, bị đơn Bà H uỳnh Thị H và anhTrần Minh K kháng cáo toàn bộ nội dung Bản án dân sự sơ thẩm số 58/2024/DS-ST ngày 19/6/2024 của Tòa án nhân dân thành phố P, tỉnh Gia Lai và yêu cầu cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm để xét xử lại, xem xét lại nội dung khởi kiện của bà T và tư cách tham gia tố tụng của ông Trần Minh K, đồng thời xem xét số tiền Bà H còn nợ bà T là 40.276.400 đồng không phải như bản án sơ thẩm đã tuyên.

4. Diễn biến tại phiên tòa phúc thẩm:

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn giữ nguyên nội dung kháng cáo, nguyên đơn giữ nguyên nội dung khởi kiện. Các bên đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến xác định trình tự thủ tục giải quyết vụ án theo thủ tục phúc thẩm được cơ quan tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng. Về đường lối giải quyết vụ án đề

nghị hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, chấp nhận kháng cáo của bị đơn Bà H uỳnh Thị H và anh Trần Minh K, hủy bản án sơ thẩm 58/2024/DS-ST ngày 19/6/2024 của Tòa án nhân dân thành phố P, tỉnh Gia Lai vì cấp sơ thẩm có vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có tại hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử thấy rằng: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn phải trả tiền gốc và lãi theo giấy thỏa thuận và giấy nhận nợ, Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý, xác định pháp luật tranh chấp là Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản và pháp luật có liên quan khi giải quyết nội dung vụ án là có cơ sở, đúng quy định của pháp luật.

[2] Xét kháng cáo của bị đơn anh Trần Minh K và Bà H uỳnh Thị H thì Hội đồng xét xử thấy rằng:

[2.1] Anh Trần Minh K cho rằng anh không có vay tiền bà T và cũng không có giao dịch gì với bà T, ngoài lần đầu tiên mẹ anh là Bà H có mượn bà T 6.300.000.000 đồng đã cấn trừ đất, anh bị ép buộc ký vào giấy nợ tiền và theo anh, anh chỉ là người chứng kiến, do đó việc xác định tư cách tham gia tố tụng của anh là bị đơn là không đúng, Hội đồng xét xử thấy rằng theo đơn khởi kiện đề ngày 10/3/2024 của Bà H ồ Thị T thì bà T khởi kiện yêu cầu Bà H và anh K phải trả tiền cho bà theo giấy nhận nợ và giấy thỏa thuận, trên hai giấy này thì anh K có ký vào nên Tòa án cấp sơ thẩm xác định anh K tham gia tố tụng với tư cách là bị đơn là phù hợp, đúng quy định tại Khoản 3 Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2.2] Bà H và anh K kháng cáo không đồng ý với quyết định của bản án sơ thẩm về việc buộc bà và anh K phải trả cho Bà H ồ Thị T số tiền 3.300.000.000 đồng tiền gốc và tiền lãi với mức lãi xuất 0,9/tháng theo giấy thỏa thuận đề ngày 24/6/2023 và 500.000.000 đồng theo giấy nhận nợ đề ngày 24/6/2023 vì thực chất bà và anh K không có vay tiền của bà T theo các giấy trên mà do bà T đã đưa nhiều người đến gây sức ép, đe dọa, buộc bà phải viết và ký vào, thực tế không tồn tại khoản nợ trên mà bà chỉ còn nợ bà T 40.276.800 đồng sau nhiều lần vay mượn và cấn trừ tài sản, xét thấy lời trình bày của bà đã được cấp sơ thẩm xem xét tuy nhiên bà không cung cấp được chứng cứ nào để chứng minh bà và anh K bị đe dọa, ép buộc khi ký vào giấy thỏa thuận và giấy nợ tiền nên Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T là có cơ sở, đúng quy định của pháp luật

[3] Tại giai đoạn phúc thẩm, bị đơn Bà H uỳnh Thị H, anh Trần Minh K cung cấp các văn bản có tiêu đề giấy mượn tiền, biên nhận, giấy mua đất và văn bản không có tiêu đề, không xác định ngày tháng năm viết văn bản nhưng không phải là tài liệu chứng cứ để chứng minh đã trả cho bà T số tiền đã ký nhận vào

giấy thỏa thuận và giấy nhận nợ nên kháng cáo của bị đơn Bà H uỳnh Thị H và anh Trần Minh K không có căn cứ chấp nhận.

Đối với việc đưa anh Trần Minh Anh H vào tham gia tố tụng thì thấy rằng tại phiên tòa bà T và bị đơn Bà H đều thừa nhận, bà T và anh Anh H có một thỏa thuận riêng liên quan đến số tiền 1.000.000.000 đồng, nếu có tranh chấp thì anh Anh H và bà T sẽ khởi kiện bằng một vụ án khác nên không cần thiết phải đưa anh Anh H vào tham gia tố tụng.

[4] Do kháng cáo không được chấp nhận nên bị đơn Bà H uỳnh Thị H và anh Trần Minh K phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ khoản 1 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, khoản 1 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn Bà Huỳnh Thị H và anh Trần Minh K. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 58/2024/DS-ST ngày 19/6/2024 của Tòa án nhân dân thành phố P, tỉnh Gia Lai như sau:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 274, 275, 463, 466, 468, khoản 1 Điều 469 và khoản 2 Điều 470 của Bộ luật Dân sự;

Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1.1 Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Bà H ồ Thị T.

- Buộc Bà H uỳnh Thị H và anh Trần Minh K phải trả cho Bà H ồ Thị T 3.564.812.000 đồng *(Trong đó có 3.300.000.000 đồng nợ gốc và 264.812.000 đồng tiền lãi*).

- Bà H uỳnh Thị H và anh Trần Minh K phải trả cho Bà H ồ Thị T 500.000.000 đồng.

Bà H uỳnh Thị H và anh Trần Minh K phải trả cho Bà H ồ Thị T mỗi tháng 20.000.000 đồng vào ngày 15 hàng tháng, kể từ tháng 7 năm 2024 cho đến khi hết 500.000.000 đồng nêu trên.

Trường hợp Bà H uỳnh Thị H và anh Trần Minh K vi phạm nghĩa vụ trả nợ tại bất kỳ lần trả nợ nào đã nêu trên, thì ngay sau đó Bà H ồ Thị T có quyền

yêu cầu cơ quan Thi hành án dân sự buộc Bà H uỳnh Thị H và anh Trần Minh K phải trả nợ một lần đối với toàn bộ số nợ còn lại.

1.2. Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

1.3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc Bà H uỳnh Thị H và anh Trần Minh K phải chịu 112.065.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

1.4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

2. Về án phí dân sự phúc thẩm

Bà H uỳnh Thị H phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được khấu trừ vào 300.000 đồng đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0001916 ngày 03 tháng 7 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố P, tỉnh Gia Lai. Bà H đã nộp đủ.

Anh Trần Minh K phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được khấu trừ vào 300.000 đồng đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0001915 ngày 03 tháng 7 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố P, tỉnh Gia Lai. Bà H đã nộp đủ.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Gia Lai;
- TAND thành phố P;
- Chi cục THADS thành phố P;
- Người TGTT;
- Lưu HSVA, TDS, VT.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Giáp Bá Dự